

BẢNG ĐIỂM HỌC PHẦN

Lớp học : 33 Cao đẳng kế toán 1

Ngành : Kế toán

Năm học : 2009 - 2010

ĐVHT : 4

Hệ ĐT : Cao đẳng

Học Phần : Xác suất thống kê

Học Kỳ : 2

Lần : 1

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
1	3372010004	Lê Ngọc Mỹ	An	15/07/1991	2	8					5.00	1.50	5.00	3.50	5	
2	3272010003	Võ Phú	An	11/01/1990	6						6.00	1.80	5.00	3.50	5	Học lại
3	3372010006	Nguyễn Văn	Bảo	1991	5	9					7.00	2.10	5.00	3.50	6	Học lại
4	3372010007	Đoàn Thanh	Bình	04/06/1991	6	9					7.50	2.25	5.00	3.50	6	Học lại
5	3372010008	Lê Ngọc	Bình	20/08/1991	5	8					6.50	1.95	6.00	4.20	6	Học lại
6	3372010009	Nguyễn Tố	Bình	18/09/1991	4	3					3.50	1.05	3.00	2.10	3	
7	3372010013	Bùi Thị	Cúc	25/04/1991	3	7					5.00	1.50	5.00	3.50	5	
8	3372010017	Vũ Thị	Diện	10/12/1990	4	5					4.50	1.35	3.00	2.10	3	Học lại
9	3372010018	Hà Tuyết	Dung	20/07/1990	3	4					3.50	1.05	5.00	3.50	5	
10	3372010021	Trịnh Thị	Dung	06/06/1991	3	8					5.50	1.65	6.00	4.20	6	
11	3372010022	Nguyễn Thị Hoàng	Duy	12/01/1990	3	3					3.00	0.90	3.00	2.10	3	
12	3372010023	Nguyễn Thị Phượng	Duy	07/02/1991	8	8					8.00	2.40	6.00	4.20	7	Học lại
13	3372010027	Hoàng Oanh	Đào	25/08/1991	5	9					7.00	2.10	9.00	6.30	8	Học lại
14	3372010031	Mai Xuân	Đức	18/05/1991	3	3					3.00	0.90	4.00	2.80	4	Học lại
15	3372010032	Phan Thị Ngọc	Giàu	08/12/1991	2	5					3.50	1.05	5.00	3.50	5	
16	3372010034	Nguyễn Thị Bích	Hằng	15/09/1991	4	8					6.00	1.80	5.00	3.50	5	Học lại
17	3372010033	Nguyễn Thị	Hằng	15/10/1990	5	9					7.00	2.10	6.00	4.20	6	Học lại
18	3372010036	Đặng Quỳnh	Hạnh	05/08/1990		6					6.00	1.80	7.00	4.90	7	Học lại
19	3372010037	Trần Thị	Hạnh	24/05/1990	1	7					4.00	1.20	5.00	3.50	5	Học lại
20	3372010038	Đặng Thị Ngân	Hà	20/05/1991	1	3					2.00	0.60	5.00	3.50	4	
21	3372010040	Phạm Thị	Hàng	20/12/1991	3	5					4.00	1.20	7.00	4.90	6	

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
22	3372010043	Lê Thị	Hiền	14/10/1991	3	4					3.50	1.05	5.00	3.50	5	
23	3372010048	Hà Thị	Hoà	20/05/1991	3	7					5.00	1.50	6.00	4.20	6	
24	3372010050	Phan Thị Minh	Hoà	08/09/1991	3	6					4.50	1.35	5.00	3.50	5	
25	3372010054	Tôn Thị	Hòa	20/08/1991	2	3					2.50	0.75	5.00	3.50	4	
26	3372010055	Phạm Thị	Huệ	08/12/1989	3	6					4.50	1.35	3.00	2.10	3	Học lại
27	3372010057	Mai Ngọc Lệ	Huyền	29/07/1991	5	5					5.00	1.50	2.00	1.40	3	Học lại
28	3372010058	Phan Ngọc	Hưng	20/09/1991	3	5					4.00	1.20	5.00	3.50	5	
29	3372010062	Nguyễn Thị	Kiều	01/01/1991	4	6					5.00	1.50	4.00	2.80	4	
30	3372010063	Nguyễn Thị Minh	Kiều	23/10/1991	4	6					5.00	1.50	3.00	2.10	4	
31	3372010064	Lưu Thị	La	16/05/1991	1	7					4.00	1.20	5.00	3.50	5	
32	3372010074	Bùi Thị	Luyến	10/05/1989	5	7					6.00	1.80	4.00	2.80	5	Học lại
33	3372010075	Nguyễn Thị	Luyến	29/11/1991	4	8					6.00	1.80	3.00	2.10	4	
34	3372010079	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	08/12/1991	5	8					6.50	1.95	2.00	1.40	3	Học lại
35	3372010082	Phạm Kiều	Nga	08/08/1991	3	8					5.50	1.65	7.00	4.90	7	
36	3372010083	Trần Thị Thu	Nga	08/10/1991	2	5					3.50	1.05	5.00	3.50	5	
37	3372010084	Trần Thị Tuyết	Nga	26/11/1990	2	6					4.00	1.20	5.00	3.50	5	
38	3372010088	Trần Thị Bích	Ngọc	19/04/1990	2	8					5.00	1.50	3.00	2.10	4	
39	3372010089	Đoàn Sỹ	Nguyên	09/10/1991	1	3					2.00	0.60	3.00	2.10	3	
40	3372010100	Lê Trần Huỳnh	Như	27/11/1991	9	9					9.00	2.70	9.00	6.30	9	
41	3372010101	Nguyễn Ngọc Yến	Như	07/04/1991	3	7					5.00	1.50	4.00	2.80	4	
42	3372010102	Hà Thị	Oanh	28/08/1990	4	6					5.00	1.50	4.00	2.80	4	
43	3372010103	Ngô Thị Mai	Oanh	02/02/1991	2	7					4.50	1.35	4.00	2.80	4	
44	3372010104	Nguyễn Thị	Oanh	05/07/1990	4	6					5.00	1.50	3.00	2.10	4	
45	3372010107	Nguyễn Thị Mỹ	Phục	10/12/1990	2	6					4.00	1.20	5.00	3.50	5	
46	3372010110	Lê Thị	Phượng	28/09/1991		8					8.00	2.40	7.00	4.90	7	Học lại
47	3372010113	Nguyễn Thị Diễm	Phượng	10/03/1991	2	6					4.00	1.20	4.00	2.80	4	
48	3372010114	Tô Thúy	Phượng	22/02/1991	6						6.00	1.80	6.00	4.20	6	Học lại

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
49	3372010118	Tạ Hoàng	Sang	23/10/1991	0	3					1.50	0.45	3.00	2.10	3	
50	3372010121	Ngô Tuyết	Sương	25/06/1991	3	6					4.50	1.35	6.00	4.20	6	
51	3372010125	Lý Phương	Thanh	15/11/1990	3	8					5.50	1.65	1.00	0.70	2	Học lại
52	3372010126	Nguyễn Hoài	Thanh	12/03/1990	3	6					4.50	1.35	6.00	4.20	6	
53	3372010129	Đào Quang	Thái	31/12/1991	4	6					5.00	1.50	7.00	4.90	6	
54	3372010132	Ngô Thị Phương	Thảo	03/11/1991	4	6					5.00	1.50	7.00	4.90	6	Học lại
55	3372010133	Nguyễn Phương	Thảo	07/07/1990	2	9					5.50	1.65	7.00	4.90	7	Học lại
56	3372010138	Nguyễn Thị Quốc	Thuận	17/09/1990	6						6.00	1.80	5.00	3.50	5	Học lại
57	3372010139	Huỳnh Thị Thanh	Thuý	09/10/1991	3	4					3.50	1.05	5.00	3.50	5	
58	3372010141	Nguyễn Thị	Thuý	10/02/1991	3	6					4.50	1.35	5.00	3.50	5	
59	3372010142	Nguyễn Thị Ngọc	Thuý	12/10/1991	8	9					8.50	2.55	4.00	2.80	5	Học lại
60	3372010143	Phan Thị Thanh	Thuỷ	17/10/1991	6	8					7.00	2.10	6.00	4.20	6	Học lại
61	3372010144	Phạm Thị Ngọc	Thúy	04/08/1991	8	9					8.50	2.55	5.00	3.50	6	Học lại
62	3372010145	Quách Thị	Thúy	02/05/1991	2	8					5.00	1.50	2.00	1.40	3	Học lại
63	3372010150	Lê Thị Thanh	Thư	18/06/1991	3	7					5.00	1.50	5.00	3.50	5	
64	3372010152	Trần Thuỷ	Tiên	07/09/1991	4	4					4.00	1.20	6.00	4.20	5	
65	3372010154	Bùi Thị	Trang	04/05/1991	8	6					7.00	2.10	7.00	4.90	7	
66	3372010156	Lê Thị Huyền	Trang	30/11/1991	3	9					6.00	1.80	3.00	2.10	4	Học lại
67	3372010166	Trịnh Ngọc	Tuấn	12/05/1991	5	6					5.50	1.65	8.00	5.60	7	
68	3372010167	Huỳnh Hà Phương	Tuyền	02/01/1991	7	9					8.00	2.40	5.00	3.50	6	Học lại
69	3372010168	Ngô Thị Thúy	Tuyền	18/09/1991	1	6					3.50	1.05	4.00	2.80	4	
70	3373010056	Lê Thị Thùy	Vân	26/06/1991	2	6					4.00	1.20	7.00	4.90	6	
71	3372010170	Nguyễn Thị Hương	Vi	18/10/1991	5	6					5.50	1.65	7.00	4.90	7	Học lại
72	3372010171	Nguyễn Thị Tường	Vi	20/08/1991	4	9					6.50	1.95	4.00	2.80	5	Học lại
73	3372010174	Mai Thanh	Xuân	23/02/1991	2	7					4.50	1.35	5.00	3.50	5	
74	3372010178	Lâm Xuân	Yến	27/12/1991	4	7					5.50	1.65	2.00	1.40	3	Học lại

Tổng: 74.00 học sinh - sinh viên

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
Xuất sắc	1	1.4
Giỏi	1	1.4
Khá	8	10.8

Trưởng Khoa

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
TB Khá	16	21.6
Trung bình	23	31.1
Không đạt	25	33.8
Miễn thi	0	0.0

Tp.HCM, ngày/....../.....
Giáo Vụ Khoa